

# VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU VÀ GIẢNG DẠY KHO TÀNG TRI THỨC DÂN GIAN CÁC DÂN TỘC TRONG XU THẾ GIAO LƯU VÀ HỘI NHẬP VĂN HÓA HIỆN NAY VỚI BỘ MÔN VĂN HỌC DÂN GIAN VIỆT NAM

Vũ Anh Tuấn

Trường Đại học sư phạm Hà Nội

**Tóm tắt:** Văn học dân gian vừa là văn học vừa là văn hóa. Tiếp cận nghiên cứu và giảng dạy VHDG từ góc nhìn văn hóa vì thế cần phải dành cho tri thức dân gian một vị thế riêng. Trong xu thế giao lưu và hội nhập văn hóa khu vực và thế giới hiện nay, vấn đề đưa tri thức dân gian vào nội dung dạy học VHDG càng trở nên cấp thiết. Bởi tri thức dân gian, đó là các kiến thức được ngưng tụ trong những kết cấu lời nói văn từ dạng nô-m-na nguyên sơ đến những câu nói nghệ thuật. Có thể đó là một nhận định cụ thể, một kết luận chắc chắn, một đúc kết sâu sắc, một lời khuyên chí lý, một bài học chí tình...sau khi người ta đã quan sát và chứng nghiệm từ rất lâu đời. Ngày nay, trên cơ sở các nghiên cứu khảo cổ - dân tộc học lịch sử và ngôn ngữ học văn hóa, người ta nhận ra ở đó có sự song trùng và đồng hiện những tri thức nguyên hợp vừa có tính nhân loại muôn thuở vừa chứa đựng những giá trị bản sắc dân tộc tinh hoa. Đặc biệt, vốn tri thức dân gian các thành phần dân tộc trên đất nước ta lại thuộc về những nhóm ngôn ngữ rất đa dạng nằm trong các mối quan hệ loại hình văn hóa tộc người có tính cơ tầng phi Hoa – phi Á. Đó chính là chiếc cầu nối văn hóa đặc sắc giữa đất nước con người Việt Nam với văn hóa cộng đồng Đông Nam Á.

**Từ khóa:** Tri thức dân gian, lời nói văn, câu nói nghệ thuật, luật tục, đặc trưng văn hóa tộc người.

Nhận bài ngày 3.6.2023; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 22.6.2023

Liên hệ tác giả: Vũ Anh Tuấn; Email: tuan.v.a.sphn@gmail.com

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thuật ngữ tri thức dân gian (*folk knowledge*) như đã nói ở trên là một thuật ngữ quốc tế đã được sử dụng bắt đầu từ khoảng những năm cuối thập kỷ 70 của thế kỷ trước và nó đã nhanh chóng lan tỏa, trở thành tên gọi của một khoa học có tính liên ngành. Từ đó đến nay trên thế giới đã có không ít những công trình sưu tầm, phân loại tri thức dân gian được văn bản hóa, trở thành đối tượng nghiên cứu của các nhà khoa học thuộc nhiều lĩnh vực tự nhiên và xã hội nhân văn. Những giá trị ích dụng và ý nghĩa thực tiễn sâu sắc của các công trình đó đã khẳng định sức sống và những tác động tích cực của tri thức dân gian trong xã hội hiện đại.

Ở đất nước ta trong giai đoạn đang phát triển như hiện nay, việc từng bước tìm hiểu khai thác những giá trị như thế là một hướng đi cần thiết phù hợp với xu thế hội nhập và phát triển ngày càng mạnh mẽ và sâu rộng vào khu vực và thế giới. Nếu trước nay, nhiều người trong chúng ta đã quen tiếp cận với những kiến thức hàn lâm (*academic knowledge*) có thể nghĩ khác

thì khi đọc lại và suy ngẫm về *Những lời răn dạy của người xưa* được sưu tập từ di sản văn hóa dân gian của các dân tộc thiểu số sẽ thấy đây chính là chiếc cầu nối văn hóa tri thức đặc sắc giữa đất nước và con người Việt Nam với văn hóa cộng đồng Đông Nam Á. Vấn đề nghiên cứu và giảng dạy tri thức dân gian các dân tộc Việt Nam hiện nay còn có một giá trị thiết thực góp phần phục vụ trực tiếp cho sự nghiệp ổn định và phát triển mọi mặt về đời sống kinh tế văn hóa – xã hội ở các vùng miền núi và dân tộc.

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. Tri thức dân gian từ những câu nói nôm na nên thơ đến tục ngữ với tư cách một thể loại của văn học dân gian

Như trên đã nói, trước khi các nhà folklore học thế giới định danh định tính định lượng cho một lĩnh vực văn hóa dân gian từ trong di sản folklore cổ truyền của các dân tộc gọi là kho tàng tri thức dân gian, còn chúng tôi – những người đã có nhiều thời gian sưu tầm ghi chép chỉnh dịch từ trong bản thảo gọi là *Lời nói vắn* đến khi biên soạn lại và đã xuất bản thành sách gọi là “*Lời răn dạy của người xưa*”, nội dung và giá trị của nó từ lâu đã thuộc về di sản của ông cha như đồng bào mình thường nói câu cửa miệng: Xưa sao nay vậy, và nó rất quý giá là vì “do ông bà để lại cho” hoặc “lệ bà lưu truyền ông lưu giữ”.

Tự nhiên mà, không biết giải thích sao nữa! Hầu hết những lời răn dạy của người xưa thuộc dạng thức văn học nói và được các nhà nghiên cứu văn hóa dân gian trước chúng tôi gọi là *Lời nói vắn*. Lời nói vắn có thể ở dạng thức rất đơn giản tức là nói tron – lời người nói ra mới chỉ lấy nhịp và vần làm phương thức giao tiếp giữa đời sống với dụng ý để thông tin trao đổi truyền dạy sao cho dễ nhớ dễ thuộc. Chẳng hạn như để giữ rừng, người Mường có câu :

*Đình bập riu vào cây non đang lớn*

*Chớ phạt dao ngang măng đang lên*

Còn với người Thái, khi muốn ai ai cũng đều phải thấu hiểu một điều giản dị như người Kinh nói “ Có làm thì mới có ăn/ Không dung ai để đem phần đến cho” lại có câu :

*Muốn có cơm, gắng công làm ruộng*

*Muốn có cá, đắp bờ khai mương...*

Thế nên trong cộng đồng Thái, người ta vẫn thường bảo nhau : *Hạt thóc ở dưới đất/ Miếng ăn ở trên rừng/ Ai khéo cuốc thành ruộng/ Ai khéo đắp thành làng...*Người Kinh nói vắn: *Có gạo nhất sĩ nhì nông/ Hết gạo chạy rong nhất nông nhì sĩ*. Người Thái cũng nói cái ý ấy: *Hết gạo hết mọi điều/ Thiếu gạo thiếu mọi thứ*. Và đồng bào còn cụ thể hơn vào chuyện làm ăn của người canh tác nông nghiệp ruộng nước: *Nương rọp mất không bằng ruộng một thửa*.

Trước đây, cũng trong một công trình nghiên cứu về văn hóa thung lũng núi truyền thống các dân tộc thiểu số của các Giáo sư tiền bối như Trần Quốc Vượng và Phan Đăng Nhật, khi dẫn ra một số trong những lời nói vắn như trên, các ông đã bình luận : Giá trị của lao động, vai trò của lúa gạo, tầm quan trọng của ruộng nước được nói thẳng ra, không ẩn dưới bất cứ một hình tượng hay một phép ẩn dụ nào. Theo cách nói của Heghen, đó là những câu nói nôm na nên thơ.

Trong giao tiếp, dân tộc nào cũng coi trọng cái sự lựa lời mà nói như người Kinh có câu: *Lời nói chẳng mất tiền mua/ Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau*. Người Thái lại có cách liên hệ: *Thương nhau bởi bát canh/ Mến nhau bởi lời nói*. Người Mường khuyên nhủ : *Nhờ chân còn*

*hòng tránh/ Nhờ tiếng nhờ miệng tránh không xong.* Người Khmer mạnh mẽ khẳng định : *Vấp chân thì gãy/ Vấp lời tổn bạc.* Trong công việc, người Kinh nói bóng bẩy khi Hán – Việt *Dục tốc bất đạt, khi thuận Việt Muốn nhanh thì phải từ từ.* Người Thái nói thẳng băng : *Vội vàng không thành việc/ Chậm quá không được việc.* Còn người Dao thì lại có cách nói riêng của họ cũng rất ấn tượng, rằng: *Làm ít thì phải thật kỹ mới được nhiều.*

Tuy thế, phần lớn lời nói vẫn có thể về sau đã được ông cha sáng tạo lại bằng các phương thức mới, có hình ảnh chi tiết sự kiện để nhân hóa ví von so sánh ẩn dụ... trở thành những câu nói nghệ thuật. Người Kinh nói: *Còn da lông mọc, còn chồi nảy cây,* thì người Sán Chay có câu: *Có nước có cá, có ruộng có lúa.* Người Kinh đồng bằng sẵn tôm nhiều cá, dạy con: *Cá không ăn muối cá uơn/ Con không ăn nhời cha mẹ mọi đường con hư.* Người Mông trên núi lại sẵn thịt thú gác bếp, dạy con: *Thịt không ướp muối thịt hôi/ Con không nghe lời cha mẹ con hư...* Người Kinh nói: *Thức lâu mới biết đêm dài, Ở lâu mới biết lòng người có nhân.* Người Mông nói: *Đường xa mới biết ngựa hay, Sống lâu mới biết người ngay kẻ tà.* Người Kinh nói: *Một cây làm chẳng nên non/ Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.* Người Mông nói: *Một tay võ không kêu/ Ba tay võ vang rừng.* Người Kinh nói: *Sông có khúc/ Người có lúc.* Người Mông nói : *Khoai riêng có khúc to khúc nhỏ/ Đòi người có khúc lên khúc xuống.* Người Kinh nói: *Con sâu bỏ rầu nổi canh.* Người Giáy nói : *Một con cá chết, thối cả giỏ.* Người Chăm lại nói: *Một con cá thối làm rối cá lành/ Một con cá uơn làm thối luôn cả rổ.* Người Kinh nói: *Kiến tha lâu cũng đầy tổ.* Người Khmer nói: *Nhỏ từng giọt như nước cây thốt nốt, sáng dậy cũng đầy ống.* Trên đây đều là những câu nói vẫn theo phương thức tạo hình. Nhưng còn có cả phương thức biểu hiện, hình ảnh thật sống động, nghĩa lý lại ẩn chìm như sau đây là một câu nói của người Dao:

*Người khôn, người nằm lòng không nằm*

*Người siêng, người nằm lòng không rồi.*

Cũng với phương thức ấy, đồng bào Tày – Nùng khi diễn tả cái ý ở trên đời đâu có hiếm những chuyện ngược đời hay là chẳng có chuyện gì mà không có thể:

*Phượng hoàng ăn bỏ hòn ghen cổ*

*Con giun ăn con bò cả sừng...*

Những lời nói vẫn thuộc loại về sau chính là tục ngữ - một thể loại văn học dân gian, cùng với thể loại câu đố được giới nghiên cứu văn hóa dân gian (*folklore*) xếp vào loại hình văn học đúc kết kinh nghiệm thực tiễn, nó thuộc một dạng thức đặc thù chỉ có trong văn học nói, vừa có tính duy lý lại vừa có tính hình tượng. Tục ngữ là một giá trị sáng tạo văn hóa dân gian trong chỉnh thể nguyên hợp (*syncretique*) còn có đặc trưng ở chỗ nếu xét về nội dung hầu như đều có tính phổ quát nhân loại muôn thuở thì về mặt nghệ thuật biểu hiện lại trở thành một kiểu mẫu về sự nhuần thấm bản sắc văn hóa dân tộc tinh hoa.

Chẳng hạn như để phản ánh hiện tượng một khi trong nhà không có ai trông giữ thì các con vật tha hồ phá phách, người Kinh có câu : *Vắng chủ nhà gà vọc niêu tôm;* người Tày nói: *Mèo ra cửa chuột mùa kỳ lân;* còn với người Khmer : *Vắng mèo chuột lên ngôi.* Cũng ý này, ở người Pháp: *Le chat parti, les souris dansent* ; còn với người Anh: *When the cats way, the mice Will play.* Có một số tục ngữ được nghiệm ra từ những truyện ngụ ngôn hoặc cổ tích giáo huấn. Khi văn chương viết ra đời và song hành cùng văn chương truyền miệng, còn có một số tục ngữ mới hình thành trong quá trình dân gian hóa những lời hay ý đẹp của các nhà văn, nhà thơ, nhà

tư tưởng, nhà văn hóa, nhà hoạt động nổi tiếng của các thời đại. Tuy vậy, *tục ngữ nói chung đều xuất hiện trên cơ sở đời sống lao động sản xuất và chiến đấu của nhân dân – là sự hóa thân cuối cùng của một hình thức giao tiếp ngôn từ có tính nghệ thuật đã được định hình trong một nhóm xã hội có giới hạn, ở từng tộc người, ở từng vùng và ở tất cả các dân tộc*. Và như trên đã nói, tục ngữ là văn học đúc kết kinh nghiệm thực tiễn trong dạng thức những câu nói nghệ thuật.

Ở Việt Nam, chỉ riêng bộ phận tục ngữ của người Kinh đã được sưu tập và xuất bản trong công trình có tựa đề *Kho tàng tục ngữ người Việt* do Giáo sư Nguyễn Xuân Kính chủ biên thì số lượng đã lên tới 16.098 câu. Đây là bộ sách được các nhà khoa học biên tập lại trong tất cả 52 đầu sách sưu tầm trên địa bàn cả nước từ năm 1996 đến năm 1999 ( vốn đã gồm 63 tập ). Khác với tri thức dân gian của đồng bào dân tộc Kinh đa số đã tục ngữ hóa lời nói vắn, phần lớn tri thức dân gian của đồng bào các dân tộc thiểu số vẫn tồn tại trong dạng thức lời nói vắn và vẫn đang sống cùng đời sống dân gian – dân tộc trong môi trường văn hóa nông nghiệp, trong đó tục ngữ chỉ là một dạng thức. Ngay như tên gọi tục ngữ cũng là cách chuyển dịch từ muôn về các dạng thức lời nói vắn của đồng bào thiểu số sang thuật ngữ có tính phổ thông: ở Trung bộ, đồng bào Chăm gọi là *mnôi pđik*, ở Tây Nam Bộ đồng bào Khmer gọi là *sôphiasit*; còn với Tây Nguyên: dân tộc Ê Đê gọi là *duê*, dân tộc Ba Na gọi là *nor pti*, dân tộc Gia Rai gọi là *ptư pđok* đều mang nghĩa là nói miệng, nói vắn.

*Phuối pác* của người Tày, *bọ mọng* của người Mường cũng là những khái niệm bản ngữ mang nghĩa là nói miệng bằng câu có vắn. Ví dụ sau đây là một vài câu được đồng bào gọi là *phuối pác* Tày: *Vắn diều thì mưa/ Vắn chim thì cạn* (nguyên văn: Lài lăm lè tộc/ Lài lợc lè lợng); *Nước ở góc lưu niên không bằng nước trên trời xuống tằm* (nguyên văn : Nặm dú cóc xiên niên bầu tằm nặm lua thiên lông áp ); *Cửa người thì há miệng éch/ Cửa mình thì khép mở gà* (nguyên văn : Cúa cần lè ả pác cóc/ Cúa rầu lè háp pác cáy); *Đàn bà lười trồng bông thành cáo, Đàn ông lười làm việc thành hoẵng* (nguyên văn : Mẻ nhìn chạn hát pên hên/ Pò chài chạn hát công pên nạn).

Với người Thái, khái niệm *quăm chiêm* có nghĩa là kể vắn. Ví dụ :*Sớm sợ sương, trưa sợ nắng, lững thững đã đến chiều* (nguyên văn: Chẩu lao nài, soai lao dết, dốt dết te đằm); *Cây nhọn không bằng sắt cụt/ Trẻ biết không bằng già quên* (nguyên văn: May len bầu tò lếch tụ/ Đếch hụ bầu tò thẩu lum); *Hai năm nhỏ làm thành gói/ Hai người nghèo làm thành nhà* (nguyên văn : Xoong chúc dệt hô/ Xoong khó dệt hươn ); *Dao tốt không nên chém cút trâu mục* (nguyên văn : Mít đi phá phẩn khi quái losk); *Cởi áo thành dân/ Mặc áo thành quan* (nguyên văn: Kề xúra pên pay/ Tháy xúra pên quan)

Với dân tộc Mông lời nói vắn có hai loại, một loại gọi là *lul txax* (lời vàng bạc) còn loại kia gọi là *khouv lul* (lời ngoắc vào nhau), ví dụ: *Bầu trời đen chân trời đỏ/ Mưa quăng gió quạt toi bời* (nguyên văn: Kâuv ntux đux, bông ntux laz/ Nangs xuz nangs chuô zar blourv uô tri naz); *Người già thường hóng tin/ Trẻ nhỏ thích về ngoại* (nguyên văn: Nénh lầul khênhr tâus xeir/ Nhuô zâu khênhr mông teik); *Nước lớn dễ chèo thuyền/ Người đông dễ làm ăn* (nguyên văn: Ddêx hluz jông gruôv gaox/ Nêngs chôngz jông uô naox); *Gà mái đẻ được trứng thì gà mái mới quác/ Con gái có tay con trai sờ thì con gái mới lớn xinh đẹp* (nguyên văn: Pux keiz nêts tâu kei mak pux keiz tsâu/ Nxeik tâu txir nênhx zous xuôk mak nxeik li hluz yênhx gâux); *Rừng cây không thay lá rừng không phát/ Người không tuân phục đạo lý người không phương*

*trường* (nguyên văn : Jôngr tsi flik blôngx tses jôngr tsi hlang/ Nénh tsi ziz txux chi txês nénh tsi phuôn tsangr)...

## **2.2. Tri thức dân gian từ lý luận đến thực tiễn trong đời sống kinh tế - xã hội trước nay ở các vùng miền núi và dân tộc thiểu số**

Khi viết về tục ngữ của dân tộc mình, nhà thơ Mã A Lềnh đã từng có lời bàn luận, đại ý : Khi chuyện trò, vận đến câu nào họ sẽ nói “người ta thường nói” (luôs uô nax heil). Trải qua thời gian biến động của xã hội, ngày nay chỉ còn những người cao niên thường nói ví von những câu như thể triết lý chắc như đinh đóng cột hay như dao chém đá,... Cũng như các tộc người khác, tục ngữ, thành ngữ Hmông được sáng tác qua kinh nghiệm cuộc sống và khắc ghi lại kinh nghiệm cho muôn người, đồng thời là thông điệp cho muôn thế hệ kiểm chứng. Tục ngữ là kho triết lý, là tài sản trí tuệ vừa chìm ẩn vừa lộ thiên vô tận, không thể biết về số lượng câu và cũng không hy vọng tục ngữ, thành ngữ Hmông chỉ có ngần ấy câu, vì đây là cả một túi càn khôn tri thức, kiến thức về quan hệ, ứng xử sinh hoạt, lao động sản xuất, đạo đức lối sống,... sinh động, linh hoạt có cương có nhu, có thích nghi và đối chọi, có hòa đồng và dị biệt,... mà từ đó có thể dễ nhận ra tính cách, đặc điểm tâm lý đậm đà bản sắc Hmông. Thế nên việc nghiên cứu và giảng dạy *Lời răn dạy của người xưa*, là chúng ta trở lại với di sản văn hóa truyền thống của đồng bào các thành phần dân tộc thiểu số trên cả hai bình diện những tri thức về văn hóa nhận thức tự nhiên và nhận thức về gia đình – xã hội.

*Ở bình diện thứ nhất* gồm những câu nói về giới tự nhiên trong nhận thức của người xưa, qua đó vừa phản ánh chính cái thực tại tự nhiên mà con người miền núi đã từng thường ngày phải đối mặt, vừa biểu hiện những cách thức thích nghi và ứng phó với tự nhiên trong các hoạt động lao động sản xuất. Người tiếp nhận trước sau sẽ thấy được ở đây ngoài những nội dung có tính loại hình chung như trong tục ngữ của người Kinh (các hiện tượng thiên nhiên, thời tiết, về động vật hoang dã, về kinh nghiệm săn bắt hái lượm nuôi trồng trong tất cả các lĩnh vực chăn nuôi trồng trọt và các công việc lao động khác), còn có những chủ điểm được đồng bào thiểu số từ thế hệ này đến thế hệ khác đều đặc biệt coi trọng. Đó là vấn đề vừa bảo vệ môi trường sinh thái vừa tận dụng sản phẩm có trong tự nhiên để bảo vệ chăm sóc sức khỏe cộng đồng.

*Ở bình diện thứ hai* gồm những câu nói phản ánh những vấn đề thuộc về các mối quan hệ con người và phép ứng xử của con người trong các môi trường sinh hoạt gia đình, dòng họ và cộng đồng, trong tất cả các trạng thái đời sống vật chất, đời sống tinh thần và đời sống xã hội. Ở bình diện này, trong *Những lời răn dạy của người xưa* của đồng bào các dân tộc thiểu số không chỉ có tục ngữ mà còn bao gồm cả “ luật tục” – một loại lời nói vẫn trong tính nguyên hợp đa chức năng đa yếu tố có giá trị rất quan trọng đối với vấn đề giáo dục đạo đức truyền thống và là biểu hiện nổi bật của đặc trưng văn hóa tộc người.

Để thấu hiểu về luật tục của đồng bào các dân tộc thiểu số cũng là cả một vấn đề không đơn giản. Trên đại thể, người đọc cần lưu ý khác với môi trường xã hội của đồng bào Kinh đa số ở đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, nơi làng Việt đã có hàng ngàn năm tụ cư cực kỳ đông đảo, nơi đã sớm hình thành một thiết chế “Văn hóa làng” được tích hợp trong các hương ước dưới hình thức chữ viết và mặc nhiên nó đã có hiệu lực song hành bên cạnh luật pháp của nhà nước phong kiến; Ở môi trường miền núi và trong vùng đồng bào các dân tộc thiểu số nhìn chung cho đến trước Cách mạng tháng Tám (1945) vẫn còn trong hình thái “ Văn hóa bản mường” (Tây Bắc) hoặc “Văn hóa buôn – pley” (Tây Nguyên). Ở các hình thái văn hóa này,

mọi sự sinh hoạt trong gia đình và cộng đồng đều tuân theo luật tục (*folk law* hoặc *customary law*). Trước đây, khi các học giả phương Tây lần đầu đặt chân đến các vùng miền núi và dân tộc thiểu số họ đã không khỏi kinh ngạc khi chứng kiến sức mạnh hòa giải và khả năng cảm hóa của luật tục trong việc giải quyết những vấn đề thuộc về những mâu thuẫn khúc mắc xung đột từng xảy ra giữa đời sống cộng đồng bản địa. Trong đó, người thay mặt cho cộng đồng để lưu giữ và trực tiếp thực thi luật tục vào đời sống không phải là quan tòa, thẩm phán mà là các già làng hoặc người xử việc – những *báu vật sống* của bản mường buôn sóc. Thì ra luật tục của người xưa ở đây không phải là luật pháp như quan niệm của những người xứ lạ. Nó lại là một tài liệu truyền miệng và như tục ngữ, cũng do ông bà để lại cho “xưa sao nay vậy” dưới hình thức những lời nói vần. Nội dung của luật tục ở mọi dân tộc thiểu số là toàn bộ hệ thống những giá trị có tính nhân bản, nhân văn thuộc về phong tục tập quán đã được cả cộng đồng tự nguyện xác quyết và hoàn thiện từ đời này qua đời khác. Và nó được đem ra sử dụng như là nền tảng cho các phán xét về luân lý và đạo đức, về quy tắc và luật lệ mà mọi thành viên trong cộng đồng cùng thời đều phải thấu hiểu và ứng xử theo.

Trong những “điều khoản” dưới hình thức những câu nói vần được tổ chức thành những đoạn của lời nói mỗi khi được người đứng đầu đưa ra làm cơ sở phán xét trước một sự việc nào đó “lệch chuẩn” đã xảy ra, mỗi thành viên trong cộng đồng đều nhận ra ở đó một kiểu mẫu lý tưởng về một quy tắc ứng xử hướng tới một trật tự hài hòa. Trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam, nhiều thành phần dân tộc thiểu số ngày nay vẫn còn lưu giữ được luật tục với những tên gọi khác nhau. Theo các nguồn tư liệu điền dã trước nay đã được lưu giữ từ các nghệ nhân dân gian đương đại: Chúng ta còn thấy luật tục truyền miệng ở người Thái, người Mường; đặc biệt nó vẫn đang tồn tại trong đời sống sinh hoạt của nhiều dân tộc ở Tây Nguyên. Đồng bào Ê Đê gọi là *phat kđi*, đồng bào Mơ nông gọi là *phat kđuoi*, đồng bào Ba Na gọi là *hlabar khôy*, đồng bào Jrai gọi là *toloi djuat*, đồng bào Chăm gọi là *adat*, đồng bào Ra Glai gọi là *adat mucar*... Khi có một hiện tượng vi phạm, bất đồng hoặc tranh chấp, việc đầu tiên là mọi người tự thu xếp trong gia đình, dòng họ. Một người uy tín trong họ đứng ra điều hành và mọi người dựa vào luật tục “do ông bà để lại cho” để phân xử. Nếu không hòa giải được thì mới phải đưa lên cấp toàn buôn – pley với sự chủ trì của “ông xử việc” (người Ê Đê, Giarai gọi là *pô phat kđi*, người Ra Glai gọi là *pô charana*).

Mở đầu, người chủ trì nêu sự việc. Các đương sự được trình bày kỹ. Các thành viên trong buôn – pley đều có quyền tham dự và thảo luận, bàn soạn về mức phạt. Sự vi phạm theo luật tục tương ứng với giá trị của vật nộp phạt như: gà – rượu, heo – rượu hay trâu – rượu. Nhưng ở nhiều tộc người, lễ vật nộp phạt thường chỉ mang ý nghĩa tinh thần, như ở người Ra Glai lễ vật quan trọng chỉ là chiếc nôi con và chiếc bát đồng. Sau khi mọi việc đã như ý, người chủ trì đứng dậy trang nghiêm làm lễ “cầm vòng” – một cái gậy, cái ống điều hay là một cái dây đã được thắt nút mang ý nghĩa là một vật làm chứng. Ông nói: *Cái vòng đã cầm/ Mái tranh đã buộc/ Có cả người làm chứng/ Như con voi, con tê giác đã chết, đã chôn vùi/ Không thể quay phải quay trái được nữa/ Mọi việc đã xong xuôi* (luật tục Jrai).

Ở đồng bào Ba Na, lại có tục kết thúc thay cho lễ “cầm vòng” là lễ “uống rượu thề”. Người chủ trì cũng đứng dậy trang nghiêm cầm chiếc bát đồng (bát thờ) rót đầy rượu đã cúng các Yang. Ba người khác gồm già làng, người làm lỗi và người từng bị thiệt thòi cùng đứng lên nâng trên tay chiếc bát rượu thiêng. Ông chủ trì nói: *Từ nay coi như lửa đã tắt, thuốc đã tàn/ Mọi điều xấu đã chấm dứt/ Kẻ nào mà/ Tranh đã khô đời tươi trở lại/ Rượu đã nhạt đời*

*ngọt trở lại/ Câu chuyện đã xong xuôi lại đời lật lên/ Phải xử phạt theo tục lệ ông bà xưa.* Dứt lời ông chủ trì, toàn thể cử tọa ào lên đồng tình. Cả bốn người cùng uống chung bát rượu. Một cuộc liên hoan bằng vật phẩm nộp phạt diễn ra. Mọi việc cũ cho qua. Không ai để bụng, không ai thù hằn vì đều với niềm tin là các Yang cũng đã thuận ý xóa cho mọi lầm lỗi. Người dự tiệc sau đó còn tiếp tục ở lại nổi công chiêng và múa hát. Thế nên có thể nói việc xử theo luật tục cũng được xem như là một hoạt động sinh hoạt văn hóa dân gian, trong đó những lời nói vần được dệt thêu thành luật tục với nội dung như đã nói ở trên cũng cần phải được tôn vinh trong *Những lời răn dạy của người xưa*.

Tựu trung lại, *Những lời răn dạy của người xưa* dưới mắt các nhà khoa học, khi lựa chọn nó như một đối tượng nghiên cứu và giảng dạy trong nhà trường sẽ thấy đây là một tập hợp những lời hay ý đẹp từ trong di sản tục ngữ và luật tục của đồng bào các dân tộc thiểu số trên đất nước ta, thuộc loại hình lời nói vần trong chỉnh thể văn hóa dân gian Việt Nam. Với khuôn khổ được giới hạn trong điều kiện chưa thể trình bày được bằng hình thức song ngữ, số lượng các câu dẫn trích cũng không được nhiều như mong muốn chung của chúng ta nếu so với hàng vạn đơn vị lời nói vần có cùng kiểu dạng đã được sưu tập và cố định thành văn bản trong các công trình sưu tầm, khảo cứu khác nhau trước nay. Song ở đây đã có sự góp mặt của hơn 20 thành phần dân tộc (thuộc tất cả 7 nhóm ngôn ngữ) cư trú trên khắp các vùng văn hóa trải dài từ Bắc vào Nam, từ Việt Bắc, Tây Bắc, miền núi và trung du Bắc Bộ đến các vùng thuộc Trung Bộ, vùng Trường Sơn – Tây Nguyên và từ miền Đông đến miền Tây Nam Bộ. Nghiên cứu và đưa vào nội dung giảng dạy *Những lời răn dạy của người xưa*, người tiếp nhận sẽ nhận ra ở đây đều là những kiến thức thuộc về vốn sống và sự nhạy cảm đời thường nhưng đều đã là hoa nở quả kết minh chứng cho sự ngưng tụ những tinh hoa bản sắc dân tộc.

Loại kiến thức này hoàn toàn không phải được chất lọc ra từ vốn chữ và sự hiểu biết hàn lâm, được hiện ra trong dạng thức những “ danh ngôn ” của các nhà thông thái nhưng như trên đã nói cái hay cái đẹp cái sức sống của nó là ở chỗ nó đã đáp ứng cái mục đích tự thân của “ lời nói vần ”, mà nói như một nhà nghiên cứu văn học từ góc nhìn văn hóa đã hình dung: Nó là sự hóa thân cuối cùng của một sự suy nghĩ từ rất lâu đời, và nó đã trở thành những mẫu hình muôn thuở. Có thể đó là một nhận định cụ thể, một kết luận chắc chắn, một kinh nghiệm sâu sắc, một lời khuyên bảo chí lý, một bài học đạo đức chí tình, ... được đúc kết sau khi người ta đã quan sát và chứng nghiệm từ rất lâu đời và từ rất nhiều những hiện tượng có thật đã từng xảy ra trong thực tế với cùng một ý nghĩa. Ý nghĩa đó được khái quát vào một hiện tượng có thật được xem là thật sự tiêu biểu điển hình.

Cũng có trường hợp cái ý nghĩa ấy được khái quát vào một hiện tượng chỉ có trong suy tưởng, là kết quả của một sự sáng tạo trên cơ sở nghiền ngẫm thực tại. Cùng với thời gian, những cái hiện tượng ấy mang chớ gói ghém những cái ý nghĩa ấy đã được sự thừa nhận trong tâm thức tập thể, đã tự nhiên thâm nhập vào ký ức chung của cả một cộng đồng, thậm chí nó đã trở thành kỷ niệm riêng của cả một dân tộc. Rất quen thuộc mà không nhàm chán, cứ lặp lại mà vẫn hấp dẫn là vì thế.

Sống trong đời sống dân gian, những hiện tượng (chi tiết, sự kiện, hình ảnh, hình tượng, biểu tượng, ...) đó cứ tồn tại dưới hình thức “ lời nói vần ”, nhưng ý nghĩa của nó thì đã tự nhiên được bao thế hệ vận dụng chuyển hóa vào lối sống, hiện lên thành nhân cách. Thế nên có thể nói những kiến thức trong *Lời răn dạy của người xưa* thuộc về tri thức dân gian.

### 3. KẾT LUẬN

Vấn đề nghiên cứu và giảng dạy kho tàng tri thức dân gian các dân tộc Việt Nam trong nhà trường còn có một giá trị thiết thực góp phần phục vụ trực tiếp cho sự nghiệp ổn định và phát triển mọi mặt về đời sống kinh tế văn hóa – xã hội ở các vùng miền núi và dân tộc. Bởi vì như Giáo sư Phan Đăng Nhật – một chuyên gia hàng đầu từng giành cả cuộc đời cho sự nghiệp nghiên cứu văn hóa dân gian các dân tộc thiểu số trước đây cũng đã từng gợi dẫn về vấn đề này trong các công trình nghiên cứu của mình, đại ý: *Những lời răn dạy của người xưa* là cả một kho tàng kinh nghiệm lâu đời của các dân tộc.

Nó là bộ phận mang đầy đủ tâm lý, tâm hồn, tính cách và khát vọng của bao thế hệ con người tự bao đời gắn liền với thiên nhiên bao gồm thời tiết, khí hậu, cây cối, thú vật, mùa màng ở miền núi; lại được diễn đạt dưới một hình thức rất phù hợp với đặc điểm nhận thức của các dân tộc. Cho nên đó là những tài sản trí tuệ tinh thần quý giá gắn liền và có tác dụng sâu sắc với nhân dân các dân tộc.

Người sáng tác, người nghiên cứu, người làm công tác tư tưởng, công tác vận động chính trị, cho đến người trực tiếp làm nghề rừng, nghề chăn nuôi, nghề trồng trọt...đều nên nghiên cứu tiếp thu chọn lọc để tìm hiểu và góp phần xây dựng cuộc sống mới, con người mới, xã hội mới./.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Quốc Vượng (2016). *Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm* (Tổng tập). Nxb Văn học.
2. Nguyễn Đình Chú (2016). *Văn hóa văn học giáo dục* (Tổng tập). Nxb. ĐHQGHN.
3. Nguyễn Xuân Kính (chủ biên), Nguyễn Thúy Loan, Phan Lan Hương, Nguyễn Luân (2002). *Kho tàng tục ngữ người Việt*, Tập I, II (Tổng tập, khảo cứu phân loại). Nxb. Văn hóa thông tin.
3. Võ Quang Nhơn (1983). *Văn học dân gian các dân tộc ít người ở Việt Nam*. Nxb. ĐH&THCN.
4. Phan Đăng Nhật (1988). *Vai trò của văn học dân gian trong sự phát triển văn học Đông Nam Á và Đông Á*. Nxb. Khoa học Matxcova.
5. Trần Nho Thìn (2018). *Phương pháp tiếp cận văn hóa trong nghiên cứu, giảng dạy văn học*. Nxb. GDVN.
6. Mã A Lệnh (2014). *Tiếp cận văn hóa Hmông*. Nxb. Văn hóa dân tộc.
7. Lộc Bích Kiệm (2016). *Văn học các dân tộc thiểu số một bộ phận đặc thù của văn học Việt Nam*. Nxb. VHDT.
8. Vũ Anh Tuấn, Nguyễn Minh Phương, Hoàng Vi (2014). *Lời răn dạy của người xưa*. Nxb. Văn hóa dân tộc.
2. 10.Vũ Anh Tuấn (2020). *Khảo cứu hệ thống loại hình truyện kể Tày ở vùng Đông Bắc Việt Nam*. Nxb. Hội Nhà Văn.
- 11.Vũ Thị Tú Anh (2020). *Quyền lực mềm của người phụ nữ trong văn hóa Dao Mầu*. Nxb. VHDT.
- 12.Nhiều tác giả (2006). *Giá trị và tính đa dạng của folklore châu Á trong quá trình hội nhập*. Nxb. Thế Giới.
- 13.Nhiều tác giả (2022). *Văn học ngôn ngữ trong thế giới đương đại bản sắc và hội nhập*. Nxb. GDVN.
- 14.Nhiều tác giả (1989). *Văn hóa dân gian những lĩnh vực nghiên cứu*. Nxb. KHXH.
- 15.Nhiều tác giả (1990). *Văn hóa dân gian những phương pháp nghiên cứu*. Nxb. KHXH.

## ISSUES OF RESEARCH AND TEACHING OF ETHNIC CULTURES'S FOUNDRY KNOWLEDGE IN CULTURAL EXCHANGE AND INTEGRAL TRENDS WITH VIETNAMESE FOLKLORE

***Abstract:** Folklore is both literature and culture. When approaching the research and teaching of folklore from a cultural perspective, it is necessary to give folk knowledge a special place. In the current trend of regional and world cultural exchange and integration, the issue of bringing folk knowledge into the content of teaching folklore becomes increasingly urgent. Folk knowledge is knowledge condensed in rhyming speech structures in primitive form to artistic languages. Maybe it is a specific statement, a certain conclusion, a profound conclusion, a sound advice, a sincere lesson...after people have observed and experienced it for a long time. Today, on the basis of archeological studies - historical ethnography and cultural linguistics, it is recognized that there is a duality and co-existence of composite knowledge that is both eternally human and contains quintessential national identity values. In particular, the folk knowledge capital from the ethnic groups in our country belongs to very diverse language groups in the ethnic-cultural relationships of the non-Chinese - non-Indian structure. It is the unique cultural bridge between the country and people of Vietnam and the Southeast Asian community culture.*